

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 156/2019/DS-PT
Ngày: 24 - 4 - 2019
V/v Tranh chấp quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Xương

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 71/2019/TLPT-DS ngày 21 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 249/2018/DS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 68/2019/QĐPT-DS ngày 15 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà xx/x, ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre;

Ông T ủy quyền cho bà Lương Thị X, sinh năm 1949. Địa chỉ: Số nhà xx/x ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn Thành thuộc đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1956 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà xx/x ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Lê Văn N, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà xx/x ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lý Trần Minh Đ, sinh năm 1948; (có mặt)

2. Ông Lý Nguyễn Hoàng S, sinh năm 1980 (có mặt)

3. Ông Lý Nguyễn Hoàng H, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số nhà xx/x ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Ông Lý Nguyễn Hoàng H ủy quyền cho ông Lý Nguyễn Hoàng S tham gia tố tụng.

4. Bà Bùi Thị B, sinh năm 1964 (vắng mặt)

5. Bà Lê Thị Mộng L, sinh năm 1988 (vắng mặt)

6. Ông Lê Văn A, sinh năm 1989 (vắng mặt)

7. Bà Huỳnh Ngọc T, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp Thạnh Hòa B, thị trấn Thạnh Phú, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Các ông (bà) B, L, A, T cùng ủy quyền cho ông Lê Văn N.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Minh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Minh T trình bày:

Phần đất hiện nay ông Nguyễn Minh T tranh chấp với bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn N có nguồn gốc của cha ông T là ông Nguyễn Minh C đứng tên quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Phú cấp ngày 22/4/2004 thuộc 02 thửa; thửa 216 có diện tích 1.602 m² và thửa 230 có diện tích 2.907 m² cùng tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Đến năm 2009 ông Nguyễn Minh C chuyển cho ông Nguyễn Minh T đứng tên quyền sử dụng, ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 23/10/2009 đối với hai thửa đất và cùng diện tích như trên. Năm 2010, khi đo đạc Vlap đất của ông T thửa 216 diện tích 1.602 m² giáp với thửa 175 của bà Nguyễn Thị L, bà L đã lấn ranh qua thửa 216 phần đất ngang 0,7 m; dài 69 m với diện tích là 49 m². Thửa đất 230 của ông T giáp với thửa 218 của bà L, bà L lấn qua thửa 230 ngang 0,7 m; dài 112 m với diện tích là 78 m²; tổng cộng hai thửa đất của ông T là thửa 216, 230 đã bị bà Nguyễn Thị L lấn chiếm là 127 m² điều này thể hiện qua việc đo đạc Vlap tại thửa 216 diện tích của ông bị mất chỉ còn lại là 1.587,1 m² và thửa 230 chỉ còn

lại là 2.736,4 m². Nay ông Nguyễn Minh T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ trả lại cho ông T phần đất đã lấn chiếm ở hai thửa 216, 230 tờ bản đồ số 6 diện tích là 127 m².

Cũng vào năm 2010, khi đo đạc Vlap phần đất của ông T ở thửa 230 giáp với phần đất thửa 228 của ông Lê Văn N, ông N đã lấn chiếm của ông T ở thửa 230 với phần đất có chiều ngang 0,7 dài 11, 89 m với diện tích là 7,7 m².

Trong quá trình sử dụng đất, khi đo đạc thì trụ đá làm ranh giữa đất bà L và ông N không còn, có dấu hiệu bị lệch trụ đá làm ranh; Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn N phải có nghĩa vụ trả lại phần đất đã lấn chiếm của ông ở thửa 230 tờ bản đồ số 6 diện tích là 7,7 m².

Nguyên đơn ông Nguyễn Minh T đồng ý Hòa đồ hiện trạng sử dụng đất đo đạc vào ngày 18/5/2015 và Biên bản định giá tài sản ngày 10/12/2003.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Về nguồn gốc đất bà đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc từ ông, bà nội là ông Lý Văn M và bà Võ Thị B đã quản lý từ năm 1966; Đến năm 1977 ông Lý Văn Đ là cha chồng của bà quản lý, sử dụng đến năm 1978 cha chồng cho chồng bà là ông Lý Trần Minh Đ 3.000 m²; Năm 1980 vợ chồng bà đã đưa phần đất còn lại vào tập đoàn sản xuất, sau khi tập đoàn không còn đã khoán lại cho vợ chồng bà 03 thửa đất là 175, 218 và thửa 228; năm 1987 vợ chồng bà đã chuyển nhượng thửa đất 228 cho ông Lê Văn N để cất nhà ở; Ngoài ra, năm 1996 bà còn nhận chuyển nhượng từ bà Lê Thị Đ thửa 217 với diện tích 559 m²; Đến năm 2003 chồng bà là ông Lý Trần Minh Đ đã để bà đứng tên quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện Thanh Phú cấp giấy chứng nhận vào ngày 25/11/2003. Năm 2010 thị trấn Thanh Phú đo đạc chỉnh lý biên động, thửa đất bà được chỉnh lý cấp đổi lại thửa 175, 217, 218 thành thửa 740, tờ bản đồ số 6 có diện tích 2.330,3 m², quá trình quản lý sử dụng phần đất của bà giáp với thửa 216, 230 của ông T, các phần đất này có ranh đất cụ thể; Năm 2007 đầu ngoài thửa 216 của ông T giáp Quốc lộ 57 ông T đã xây dựng hàng rào kiên cố bằng bê tông để làm ranh giữa đất ông T và đất của bà, phần tiếp theo hàng rào bê tông ông T kéo hàng rào bằng lưới B40 làm ranh ngăn cách riêng biệt giữa hai phần đất thửa 230 của ông T với thửa 740 của bà, hàng rào lưới B40 kéo thẳng xuống hết đất của ông T là cuối thửa 230, phần giáp ranh thửa 740 của bà và giáp thửa 228 của ông N; tại phần giáp của ba thửa đất này có một trụ đá làm ranh. Gia đình bà không có lấn ranh đất của ông Nguyễn Minh T nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông T.

Bà đồng ý Hòa đồ hiện trạng sử dụng đất đo đạc vào ngày 18/5/2015 và Biên bản định giá tài sản ngày 10/12/2003.

** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:* Năm 1987 ông nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị L, ông Lý Trần Minh Đ một phần đất để

làm nền nhà ở; sau khi đo đạc phần đất này là thửa 288 có diện tích 778 m²; Đến năm 2010 ông có nhận chuyển nhượng tiếp của bà L, ông Đ một phần đất phía sau nhà có diện tích 59 m², sau đó ông kê khai lại nên thửa 288 có diện tích chung là 837,4 m²; Từ khi mua đất cất nhà ở cho đến nay đất của ông có ranh đất rõ ràng, phần đất của ông giáp với thửa 230 của ông T và thửa 740 của bà L có một trụ đá làm ranh, đã được các bên thống nhất từ trước; Ông không có lần đất của ông Nguyễn Văn Thanh nên ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông T.

Ông đồng ý Hòa đồ hiện trạng sử dụng đất đo đạc vào ngày 18/5/2015 và Biên bản định giá tài sản ngày 10/12/2003.

**Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lý Trần Minh Đ và ông Lý Nguyễn Hoàng S thống nhất lời trình bày của là Nguyễn Thị L.*

Tại biên bản về việc xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/12/2013 (BL 33-35), ngày 05/5/2015 (BL 107-108) thể hiện trên phần đất tranh chấp với bà L có 12 cây dừa, 06 cây tràm, 01 nhà vệ sinh, 01 nhà tắm do bà L trồng cây và xây dựng nhà tắm; Phần đất tranh chấp với ông N có 02 cây dừa do ông N trồng. Tại biên bản định giá tài sản tranh chấp ngày 10/12/2013 (BL 45) của Hội đồng định giá huyện Thạnh Phú thể hiện đất và tài sản gắn liền với đất, cụ thể như sau:

+ Phần tranh chấp của bà L có giá trị: 52.595.900 đồng

+ Phần của ông N có giá trị: 3.643.500 đồng

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lương Thị X thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà Nguyễn Thị L phải trả lại cho ông Nguyễn Minh T diện tích điểm C là 25,4 m² thuộc thửa 216, tờ bản đồ số 6; điểm B diện tích 43,3 m² thuộc thửa 230, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre; Yêu cầu ông Lê Văn N phải trả lại cho ông Nguyễn Minh T điểm A diện tích 6,4 m² thuộc thửa 230, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre theo Hòa đồ hiện trạng sử dụng đất đo đạc vào ngày 18/5/2015.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn N không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 249/2018/DS-ST ngày 23/11/2018 quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L phải trả lại phần đất có diện tích 68,7 m² (điểm C 25,4 m², điểm B 43,3 m²) thuộc thửa 216, 230 tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre (có hòa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh T về việc yêu cầu ông Lê Văn N phải trả lại phần đất có diện tích 6,4 m² (điểm A 6,4 m²) thuộc thửa 230 tờ bản

đồ số 6, tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre (có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/12/2018 nguyên đơn ông Nguyễn Minh T kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo, bị đơn không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện cũng như kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chưa đánh giá đầy đủ các tài liệu, chứng cứ mà các cơ quan chuyên môn cung cấp. Cụ thể là chưa đánh giá được tính pháp lý của hồ sơ đo đạc năm 1998 để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phía nguyên đơn, hồ sơ cũng thể hiện giữa các bên đương sự chưa có ký giáp ranh đất. Hiện tại ranh giới có những vị trí các bên thừa nhận và có những vị trí các bên không thừa nhận. Đồng thời với những chứng cứ thu thập được không có căn cứ nào để đánh giá rằng phía nguyên đơn hay bị đơn là người đang sử dụng hợp pháp và đúng ranh giới. Do đó, tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng trong việc đánh giá chứng cứ nên đề nghị hủy toàn bộ án sơ thẩm để giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của nguyên đơn, ông Nguyễn Minh T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp đất với bà Nguyễn Thị L được các bên đương sự thống nhất có diện tích 68,7 m² (điểm C 25,4 m², điểm B 43,3 m²) thuộc thửa 216, 230; phần tranh chấp với ông Lê Văn N có diện tích 6,4 m² (điểm A 6,4 m²) thuộc thửa 230 cùng tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Thửa đất 261 và 230 cùng tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc của ông Nguyễn Minh C là cha ruột của ông T chuyển cho ông T đứng tên quyền sử dụng đất. Ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/10/2009 đối với thửa 216

diện tích 1.602 m², thửa 230 diện tích 2.907 m² đến năm 2010 đo đạc Vlap thì diện tích có thay đổi thửa 216 diện tích còn lại 1.587,1 m²; thửa 230 diện tích còn lại 2.736,4 m². Do đó, ông T cho rằng phần đất liền kề thuộc thửa 740 của bà Nguyễn Thị L và thửa 228 của ông Lê Văn N đã lấn quan phần đất của ông.

[2] Xét thấy, dựa vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T thể hiện tại đơn đề nghị cấp, đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/3/2010 thì ông T biết việc biến động và sai ranh nhưng khi được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/10/2010 đối với diện tích có biến động như trên thì ông T không có ý kiến hay khiếu nại về việc cấp sai diện tích so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 23/10/2009. Mặt khác, ông Nguyễn Minh T và đại diện theo ủy quyền của ông là bà Lương Thị X không biết và không xác định được vị trí, diện tích cụ thể bị mất sau khi đo đạc là bao nhiêu, đất bị mất là do lấn ranh hay do lùa ranh trong quá trình đo đạc, nhưng do sau khi ông T được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới biết đất bị thiếu nên khởi kiện bà L, ông N trả lại đất, nhưng không xác định được diện tích, vị trí đất bị lấn chiếm; điều này thể hiện tại Hòa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa số 216, 228, 230, 740 được đo đạc ngày 28/3/2014 do ông T chỉ ranh không thể hiện được diện tích tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của ông T. Tuy nhiên, ông T không đồng ý với hòa đồ hiện trạng đo đạc ngày 28/3/2014 nên đã khiếu nại và yêu cầu đo đạc lại; Tại hòa đồ Hòa đồ hiện trạng sử dụng đất đo đạc vào ngày 18/5/2015 ông Nguyễn Minh T cũng không xác định được vị trí và diện tích tranh chấp với bà L và ông N. Bên cạnh đó, Tòa án đã ra thông báo yêu cầu ông Nguyễn Minh T cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh bà L và ông N có lấn đất của ông T, nhưng nguyên đơn không cung cấp được các tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án mà chỉ căn cứ vào diện tích được cấp quyền sử dụng đất ngày 23/10/2009 để khởi kiện yêu cầu bà L, ông N trả đất là chưa đủ căn cứ xem xét.

[4] Mặt khác, theo các văn bản mà Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thanh Phú cung cấp khẳng định hồ sơ đo đạc năm 1998 và đo đạc Vlap năm 2010 đều có giá trị pháp lý như nhau. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Minh C, ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn N trong những lần cấp, cấp đổi là đúng quy định của pháp luật đất đai. Hồ sơ đo đạc năm 1998 (do xí nghiệp trắc địa 301 đo) và hồ sơ Vlap đo chỉnh lý năm 2010 của các thửa đất nói trên không giống nhau là do khu vực có các thửa đất này khi đo đạc ranh ở bản đồ Vlap bị lùa so với ranh ở bản đồ 301 và sai lệch so với hiện trạng thực tế.

[4] Căn cứ vào hiện trạng thực tế sử dụng đất thể hiện trong hồ sơ thấy rằng: Thửa 216 của ông T giáp với thửa 740 của bà L đầu ngoài giáp QL 57 có bức tường do ông T xây dựng ngăn cách giữa hai phần đất; đối với thửa 230 nằm phía sau thửa 216 là đất ao trũng giáp với thửa 740 của bà L, đất của bà L là đất bờ cao trồng cây lâu năm, đất thửa 740 có mặt bờ cao hơn thửa 230 của ông T có thể phân biệt được giữa hai phần đất. Tại

cấp phúc thẩm, các bên đương sự đều thừa nhận trên phần đất tranh chấp có cắm 05 trụ đá dài từ đầu QL 57 vào phía trong; đến phần cuối thửa 230 giáp thửa 740 của bà L và giáp thửa 228 của ông Lê Văn N có một trụ đá do gia đình ông T với ông N cắm vào năm 2013 để phân biệt phần đất sử dụng của hai bên, lúc cắm có mặt của phía nguyên đơn và hai con của bà L cùng chứng kiến và các bên cũng không có tranh chấp. Phía bà L còn kéo hàng rào B40 trên phần đất tranh chấp, bà X không nhớ rõ năm nào thì có hàng rào nhưng bà biết sự việc này và không có khiếu nại gì. Mặt khác, theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 18/5/2015 cho thấy, phần đất thửa 126 của ông T bị lùa ranh với các thửa 232; thửa 230 của ông T bị lùa ranh với các thửa 231, 232, 272. Tuy nhiên, qua xác minh đối với các chủ sử dụng liền kề với đất của ông T là các thửa 231, 232, 272, 273 cùng tờ bản đồ số 6, thì các chủ sử dụng đất liền kề đều cho rằng giữa các phần đất nêu trên các bên đã quản lý, sử dụng ổn định, lâu dài; các phần đất này đều có ranh cố định và hiện không có tranh chấp. Ông Nguyễn Minh T kháng cáo yêu cầu chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông nhưng chỉ căn cứ vào diện tích cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất so với diện tích được cấp lần đầu mà cho rằng bà L và ông N lấn đất, ngoài ra không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh nên yêu kháng cáo của ông là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Ông Nguyễn Minh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Minh T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 249/2018/DS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, 165, Điều 235, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 50, 105, 107, 136 Luật đất đai năm 2003; Điều 26, 95, 100, 166, 203 Luật đất đai 2013;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L phải trả lại phần đất có diện tích 68,7 m² (điểm C 25,4 m², điểm B 43,3 m²) thuộc thửa 216, 230 tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre *(có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh T về việc yêu cầu ông Lê Văn N phải trả lại phần đất có diện tích 6,4 m² (điểm A 6,4 m²) thuộc thửa 230 tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre *(có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*.

2. Chi phí tố tụng: Các chi phí đo đạc, định giá ông Nguyễn Minh T chịu, đã được quyết toán xong nên không đề cập.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: ông Nguyễn Minh T phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 835.000 (tám trăm ba mươi lăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số 0007237 ngày 02/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 635.000 (Sáu trăm ba mươi lăm nghìn) đồng cho ông Nguyễn Minh T theo biên lai thu số 0007237 ngày 02/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Minh T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số ngày 0021532 ngày 11/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Ông T đã nộp xong.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký tên và đóng dấu)

Bùi Thế Xương